

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27-02-2026
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Võ Thu Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Tạo;
- Bà Ngô Hồng Điệp;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bảo Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Tây Ninh

Ngày 27 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 249/2025/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị Thu V, sinh năm 1981

Địa chỉ: Số H, H, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Trần Hưng K, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp F, xã R, tỉnh Tây Ninh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo lời trình bày của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu V1 cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án như sau:

Bà V1 và ông K tiến tới hôn nhân năm 2007. Hôn nhân của vợ chồng bà V1 là tự nguyện, vợ chồng bà V1 có tìm hiểu nhau trước khi tiến tới hôn nhân. Vợ chồng có thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh cũ và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 140 ngày 25/9/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được đến năm 2010. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp về tính tình, ông K nhiều lần hành hung, hăm dọa bà V1. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2024 cho đến nay. Bà V1 nhận thấy vợ chồng không có khả năng hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông K.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Gia H, sinh ngày 19/3/2009, bà V1 yêu cầu được nuôi dưỡng cháu H, bà V1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà **V1** trình bày không có.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông **Trần Hưng K** nhưng ông **K** không đến Tòa án giải quyết, cũng không có gửi văn bản thể hiện ý kiến của ông **K** đối với yêu cầu khởi kiện bà **V1**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà **Phạm Thị Thu V1** khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông **Trần Hưng K** có nơi cư trú tại **ấp F, xã R, tỉnh Tây Ninh**, căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Tây Ninh.

Bị đơn ông **Trần Hưng K** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông **K**.

[2] Về hôn nhân: Bà **Phạm Thị Thu V1** và ông **Trần Hưng K** có đăng ký kết hôn tại Ủy nhân nhân dân **Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh** cũ nên xác định hôn nhân của vợ chồng bà là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bà **V1** không hòa hợp về tính tình, bất đồng quan điểm trong đời sống, thường xuyên cãi nhau. Bà **V1** giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Còn về phía ông **K**, ông **K** đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông **K** không đến tham gia hòa giải, không đưa ra giải pháp khắc phục. Qua đó, có đủ cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà **V1** và ông **K** không còn, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không được đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **V1** đối với ông **K**.

[3] Về nuôi con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên **Trần Gia H**, sinh ngày 19/3/2009. Khi ly hôn, bà **V1** yêu cầu được nuôi dưỡng cháu **H**. Hội đồng xét xử xét thấy tại đơn nguyện vọng cháu **H** có mong muốn được sống với mẹ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà **V1**, giao cháu **H** cho bà **V1** nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng, bà **V1** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà **V1** xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, ông **K** không có ý kiến gì về nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà **V1** phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật **K** giải đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Phạm Thị Thu V1** về việc yêu cầu ly hôn đối với bị đơn ông **Trần Hưng K.**

1. Về hôn nhân: Bà **Phạm Thị Thu V1** được ly hôn với ông **Trần Hưng K.**

2. Về nuôi con chung: Giao cho bà **Phạm Thị Thu V1** nuôi dưỡng con chung tên **Trần Gia H.**, sinh ngày 19/3/2009. Ông **Trần Hưng K** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí: Bà **Phạm Thị Thu V1** phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà **V1** đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0013432 ngày 26/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Khu vực 6 – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

- UBND Phường Phú Định, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

Nguyễn Võ Thu Xuân